Chi tiết mã HS 7010.90.91

Mã HS	7010.90.91
Mô tả hàng hóa	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, ống dạng ampoule và các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Có dung tích trên 1 lít
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 17:22:12
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70109091/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10513
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10513
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10513
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E9996
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9947
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9947
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9947
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9947
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9947
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9947
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E9999
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F9999
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G9999
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H9999

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I9999
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J9999
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10000
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10000
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10000
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10000
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10000
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10000
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10001
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9953
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F9959
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G9959
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H9959
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I9959
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J9959
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K9959
VKFTA	2022	2022	0	VK!E9984
VKFTA	2023	2023	0	VK!F9984
VKFTA	2024	2024	0	VK!G9984
VKFTA	2025	2025	0	VK!H9984
VKFTA	2026	2026	0	VK!I9984
VKFTA	2027	2027	0	VK!J9984
VCFTA	2022	2022	4	VC!D10031
VCFTA	2023	2023	2	VC!E10031
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10031
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10031

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10031
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10031
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10022
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10022
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10022
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10022
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10022
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10022
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D10022
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E10022
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F10022
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G10022
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H10022
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10022
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D10033
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E10033
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F10033
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G10033
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H10033
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10033
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D10032
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E10032
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F10032
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G10032
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H10032
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10032

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9979
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9979
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9979
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9979
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9979
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9979
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9979
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10016
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10016
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10016
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10016
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10016
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10016
RCEP B	2022	2022	0	B!D10016
RCEP B	2023	2023	0	B!E10016
RCEP B	2024	2024	0	B!F10016
RCEP B	2025	2025	0	B!G10016
RCEP B	2026	2026	0	B!H10016
RCEP B	2027	2027	0	B!I10016
RCEP C	2022	2022	0	C!D10016
RCEP C	2023	2023	0	C!E10016
RCEP C	2024	2024	0	C!F10016
RCEP C	2025	2025	0	C!G10016
RCEP C	2026	2026	0	C!H10016
RCEP C	2027	2027	0	C!I10016
RCEP D	2022	2022	0	D!D10015

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E10015
RCEP D	2024	2024	0	D!F10015
RCEP D	2025	2025	0	D!G10015
RCEP D	2026	2026	0	D!H10015
RCEP D	2027	2027	0	D!I10015
RCEP E	2022	2022	0	E!D10019
RCEP E	2023	2023	0	E!E10019
RCEP E	2024	2024	0	E!F10019
RCEP E	2025	2025	0	E!G10019
RCEP E	2026	2026	0	E!H10019
RCEP E	2027	2027	0	E!I10019
RCEP F	2022	2022	0	F!D10016
RCEP F	2023	2023	0	F!E10016
RCEP F	2024	2024	0	F!F10016
RCEP F	2025	2025	0	F!G10016
RCEP F	2026	2026	0	F!H10016
RCEP F	2027	2027	0	F!I10016
VIFTA	2024	2024	16	VI!F9260
VIFTA	2025	2025	12	VI!G9260
VIFTA	2026	2026	8	VI!H9260
VIFTA	2027	2027	4	VI!I9260

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7010.90 có 4 dòng thuế; dòng 7010.90.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có dung tích trên 1 lít.	7010.90.10 Bình lớn có vỏ bọc ngoài và bình thót cổ; 7010.90.40 Chai, lọ và ống dạng phial, để đựng thuốc kháng sinh, huyết thanh và các chất tiêm truyền khác; chai để đựng dung dịch tiêm, truyền tĩnh mạch; 7010.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7010.90.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 7010.90.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10513), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.